



NNC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Số: 08/CBTT – NN13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dĩ An, ngày 14 tháng 10 năm 2013

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 54572
	Giờ: Ngày 16 tháng 10 năm 13

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: số 84/3B khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

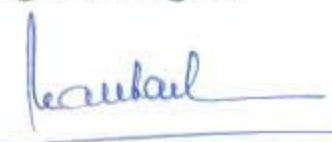
Báo cáo tài chính quý 3/2013.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/10/2013 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 3/2013.


Trần Văn Hải



CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

ĐC : Bình An, Dĩ An, Bình Dương

ĐT : 0650.3751515

FAX : 0650.3751234

MST : 3700762471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2013

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01 – DN

Mẫu số B02 – DN

Mẫu số B03 – DN

Mẫu số B09 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		185.723.921.174	155.006.030.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.496.918.694	42.176.183.822
1. Tiền	111		9.996.918.694	8.176.183.822
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	9.500.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106.180.000.000	66.060.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	106.180.000.000	66.060.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.026.037.487	12.475.782.343
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	9.031.837.209	11.864.705.121
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	172.142.500	31.350.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	6.822.057.778	579.727.222
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	40.853.677.173	31.154.238.005
1. Hàng tồn kho	141		40.853.677.173	31.154.238.005
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	3.167.287.820	3.139.826.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			748.187.820	691.826.133
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.419.100.000	2.448.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54.138.795.709	65.254.519.229
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
II. Tài sản cố định	220	V.09	18.501.704.311	25.091.054.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17.183.434.086	20.171.923.222
- Nguyên giá	222		36.329.693.187	36.761.765.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.146.259.101)	(16.589.842.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.318.270.225	1.490.218.510
- Nguyên giá	228		1.604.850.700	1.637.004.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(286.580.475)	(146.786.190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	0	3.428.912.523
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.637.091.398	40.163.464.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	32.796.587.831	38.128.933.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.348.207.284	894.137.216
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	1.492.296.283	1.140.393.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		239.862.716.883	220.260.549.532

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			0	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		66.184.320.898	52.728.355.958
I. Nợ ngắn hạn	310		64.478.806.453	52.583.424.152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		30.000.000.000	
2. Phải trả người bán	312	V.13	9.130.257.084	9.167.533.421
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	755.140.770	1.644.287.670
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9.532.421.269	28.325.563.024
5. Phải trả người lao động	315	V.16	482.449.000	1.701.139.857
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.594.395.576	4.450.026.246
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.500.504.848	1.335.871.812
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.483.637.906	5.959.002.122
II. Nợ dài hạn	330		1.705.514.445	144.931.806
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.705.514.445	144.931.806
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		173.678.395.985	167.532.193.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	173.678.395.985	167.532.193.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.612.166.168)	(22.824.666.168)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.898.098.879	34.995.669.269
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.402.612.511	19.451.397.706
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.308.100.763	48.228.042.767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		239.862.716.883	220.260.549.532

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Ngày 14 tháng 10 năm 2013

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2013

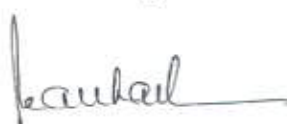
CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 3	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	78.948.150.985	66.102.571.684	233.953.521.671	191.181.924.637
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		78.948.150.985	66.102.571.684	233.953.521.671	191.181.924.637
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	53.053.103.260	44.643.666.742	155.690.316.629	129.788.642.734
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.895.047.725	21.458.904.942	78.263.205.042	61.393.281.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	3.058.800.178	2.386.862.524	7.788.923.935	9.015.539.633
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.23	613.333.333	-	633.333.333	118.259.160
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	374.750.813	509.928.872	1.597.794.103	1.500.504.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	1.555.490.624	1.386.246.430	5.044.396.848	4.184.015.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		26.410.273.133	21.949.592.164	78.776.604.693	64.606.043.181
11. Thu nhập khác	31	V.26	-	-	-	1.319.000
12. Chi phí khác	32	V.27	55.838.655	-	58.157.422	5.820.774
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(55.838.655)	-	(58.157.422)	(4.501.774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.354.434.478	21.949.592.164	78.718.447.271	64.601.541.407
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	6.675.936.479	3.881.441.491	18.587.638.602	14.649.357.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(73.368.197)	-	1.106.512.571	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.751.866.196	18.068.150.673	59.024.296.098	49.952.184.063

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Ngày 14 tháng 10 năm 2013

Giám Đốc



THAM TUÂN KIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	249.095.560.550	203.600.462.165
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(125.639.297.917)	(104.769.461.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(13.890.594.192)	(12.141.151.190)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	0	(118.259.160)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(36.475.337.711)	(14.951.232.006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.996.257.943	8.934.742.487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(72.395.953.829)	(34.459.031.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.690.634.844	46.096.069.762
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.071.069.598)	(1.774.439.233)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	1.319.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(220.620.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	205.000.000.000	45.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.540.988.156	7.846.396.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.150.081.442)	6.073.276.368
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(787.500.000)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.000.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.432.318.530)	(56.572.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.219.818.530)	(56.572.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(22.679.265.128)	(4.403.253.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.176.183.822	57.084.839.556
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.496.918.694	52.681.585.686

Người lập

Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Hải

Ngày 14 tháng 10 Năm 2013

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 2) ngày 07/12/2009 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần 5 ngày 18/07/2012

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Tuấn Kiệt làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 26.582 cổ phần tương đương 265,82 triệu đồng, chiếm 0,30%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 17.476 cổ phần tương đương 174,76 triệu đồng, chiếm 0,19%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 4.260 cổ phần tương đương 42,6 triệu đồng, chiếm 0,04%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết-khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC quý 03 năm 2013, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	743.485.412	554.048.373
Tiền gửi ngân hàng	9.253.433.282	7.622.135.449
+ VNĐ	9.253.433.282	7.622.135.449
+ USD	-	-
Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000	34.000.000.000
Cộng	19.496.918.694	42.176.183.822

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu mua từ quỹ phúc lợi		
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng MHB	10.120.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng BIDV, MHB và OCB	96.060.000.000	66.060.000.000
Cộng	106.180.000.000	66.060.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	9.031.837.209	11.864.705.121
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	9.031.837.209	11.864.705.121

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 30/09/2013.

4. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	172.142.500	31.350.000
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	172.142.500	31.350.000

(**) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 30/09/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	6.822.057.778	579.727.222
Cộng	6.822.057.778	579.727.222

7. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	759.915.823	833.956.387
Công cụ dụng cụ	15.365.536	30.797.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.044.943.398	1.104.204.333
Thành phẩm tồn kho	39.033.452.416	29.185.280.013
Cộng	40.853.677.173	31.154.238.005
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	40.853.677.173	31.154.238.005

8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Cp trả trước ngắn hạn	748.187.820	691.826.133
Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng, đặt cọc mua đất, TS thiếu chờ xử lý)	2.419.100.000	2.448.000.000
Cộng	3.167.287.820	3.139.826.133
Trong đó:		
+ Tạm ứng	19.100.000	48.000.000
+ Đặt cọc mua đất	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp cổ ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.055.652.319	25.392.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.294.693.187
Mua trong kỳ		35.000.000			35.000.000
Tăng khác (*)					
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					
Số cuối kỳ	8.055.652.319	25.427.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.329.693.187
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	5.399.328.522	10.826.598.722	470.194.611	1.614.265.364	18.310.387.219
Tăng trong kỳ	218.921.318	535.420.158	15.125.001	66.405.405	835.871.882
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	5.618.249.840	11.362.018.880	485.319.612	1.680.670.769	19.146.259.101
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.656.323.797	14.566.205.596	74.299.989	687.476.586	17.984.305.968
Số cuối kỳ	2.437.402.479	14.065.785.438	59.174.988	621.071.181	17.183.434.086

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.604.850.700	-	0	-	1.604.850.700
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	1.604.850.700	-	0	-	1.604.850.700
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	229.264.380	-	0	-	229.264.380
Tăng trong kỳ	57.316.095	-	0	-	57.316.095
Giảm trong kỳ	0	-	0	-	0
Số cuối kỳ	286.580.475	-	0	-	286.580.475
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	1.375.586.320	-	0	-	1.375.586.320
Số cuối kỳ	1.318.270.225	-	0	-	1.318.270.225

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Xây dựng đường vành đai mở đá Núi Nhỏ	-	3.428.912.523
Cộng	-	3.428.912.523

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đất	6.783.708.311	10.764.964.838
Sửa chữa đường	9.245.911.284	7.927.285.405
Lợi thế thương mại	293.437.599	1.613.906.781
Khác	7.257.402.067	8.606.648.364
Chi phí chưa phân bổ	9.216.128.570	9.216.128.570
Cộng	32.796.587.831	38.128.933.958

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.492.296.283	1.140.393.800
Cộng	1.492.296.283	1.140.393.800

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng BIDV	30.000.000.000	
	30.000.000.000	

14. Phải trả cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	9.130.257.084	9.167.533.421
Cộng	9.130.257.084	9.167.533.421

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước đã được đối chiếu công nợ	755.140.770	1.644.287.670
Cộng	755.140.770	1.644.287.670

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	752.941.893	2.095.937.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.675.936.479	24.563.635.588
Thuế thu nhập cá nhân	326.171.733	240.035.828
Thuế tài nguyên	1.346.165.424	1.233.830.236
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	431.205.740	192.124.000
Cộng	9.532.421.269	28.325.563.024
17. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động đã hạch toán vào chi phí	482.449.000	1.701.139.857
Cộng	482.449.000	1.701.139.857
18. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước XMTB	741.652.064	344.577.033
Trả trước ký quỹ phục hồi môi trường	1.492.296.283	1.140.393.800
Trả trước tiền đến bù đất	1.725.319.445	1.050.194.444
Trả trước CP kiểm toán	49.875.000	-
Trả trước làm đường vành đai mở Núi Nhỏ	-	1.789.333.333
Trả trước lãi vay	6.666.666	-
Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ N.Nhỏ	1.980.000.000	-
Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ Tân Lập	598.586.118	-
Trả trước khác	-	125.527.636
Cộng	6.594.395.576	4.450.026.246
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	25.424.890	48.139.400
Bảo hiểm xã hội	24.288.495	23.022.549
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	1.435.581.463	1.130.972.863
Phải trả khác	15.210.000	89.737.000
Tiền đặt cọc cho thuê MB	-	44.000.000
Cộng	1.500.504.848	1.335.871.812

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ vào Quyết định của Giám đốc Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị chấp thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	87.681.750.000	(22.824.666.168)	27.076.961.081	15.577.381.801	61.411.631.785
- Tăng vốn trong năm trước					
- Tăng CP quỹ trong năm trước					
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước					77.650.994.477
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ					90.834.583.495
+ Phân phối cho quỹ CSH			7.918.708.188	3.874.015.905	11.792.724.093
+ Cổ tức					73.211.600.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					3.874.015.905
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					1.955.149.542
- Khác					1.093.955
Số dư cuối năm trước	87.681.750.000	(22.824.666.168)	34.995.669.269	19.451.397.706	48.228.042.767
Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	87.681.750.000	(22.824.666.168)	38.922.912.259	21.415.019.201	56.005.163.793
- Tăng vốn trong năm nay					
- Tăng CP quỹ trong năm nay		(787.500.000)			
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ					19.751.866.196
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ					29.448.929.226
+ Phân phối cho quỹ CSH			1.975.186.620	987.593.310	2.962.779.930
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					24.906.000.000
+ Phân phối cho quỹ KT PL					987.593.310
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					592.555.986
Số dư cuối Quý	87.681.750.000	(23.612.166.168)	40.898.098.879	22.402.612.511	46.308.100.763

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	56.036.600.000	56.036.600.000	56.400.100.000	56.400.100.000
-Cổ phiếu quỹ	4.661.750.000	4.661.750.000	4.298.250.000	4.298.250.000
	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	87.681.750.000	87.681.750.000

Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175	8.768.175
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu thường	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu thường	8.302.000	8.319.500
+ Cổ phiếu quỹ	466.175	448.675

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	76.183.279.812	63.559.814.345
Doanh thu bán hàng hóa	235.628.209	412.546.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.495.823.724	2.119.453.137
Doanh thu bán hàng nội bộ	33.419.240	10.757.560
Cộng	78.948.150.985	66.102.571.684

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

21. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Giá vốn sản xuất chính	50.493.738.541	42.550.335.764
Giá vốn bán sản phẩm khác	228.077.827	196.078.000
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	2.297.867.652	1.886.495.418
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	33.419.240	10.757.560
Cộng	53.053.103.260	44.643.666.742

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lãi tiền gửi	3.058.800.178	2.386.862.524
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	3.058.800.178	2.386.862.524

23. Chi phí tài chính	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí lãi vay	613.333.333	
Cộng	613.333.333	

24. Chi phí bán hàng	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	315.226.056	259.183.520
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.125.001	16.490.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.444.210	187.520.455
Chi phí bằng tiền khác	41.955.546	46.734.545
Cộng	374.750.813	509.928.872

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	808.908.423	658.347.683
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.456.682	114.980.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.600.661	92.092.637
Thuế, phí và lệ phí	-	11.802.232
Chi phí dự phòng	-	16.304.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.046.071	36.143.777
Chi phí tài trợ xã hội	24.000.000	
Chi phí bằng tiền khác	530.478.787	456.575.240
Cộng	1.555.490.624	1.386.246.430
27. Chi phí khác	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
- Chi phí tiền phạt	55.838.655	
	55.838.655	
28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.973.620.209	5.755.986.037
Chi phí nhân công	2.582.015.235	2.080.835.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.603.017	1.371.443.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.680.947.539	30.283.473.668
Chi phí khác bằng tiền	12.308.338.713	8.790.130.150
Cộng	63.454.524.713	48.281.869.356
29. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.354.434.478	21.949.592.164
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	349.311.440	321.136.394
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	26.703.745.918	22.270.728.558
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.675.936.479	5.567.682.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% của CNBP		22.765.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%		1.663.474.923
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.675.936.479	3.881.441.491

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	19.751.866.196	18.068.150.673
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	8.306.185	8.768.175
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.519,37	2.172

VI. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.496.918.694	42.176.183.822
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	106.180.000.000	66.060.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Phải thu khách hàng	9.031.837.209	11.864.705.121
Các khoản phải thu khác	6.822.057.778	579.727.222
Cộng	141.530.813.681	120.680.616.165

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	9.130.257.084	9.167.533.421
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	30.000.000.000	0
Phải trả người lao động	482.449.000	1.701.139.857
Chi phí phải trả	6.594.395.576	4.450.026.246
Các khoản phải trả khác	1.500.504.848	1.335.871.812
Cộng	47.707.606.508	16.654.571.336

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 30 tháng 09 năm 2013,

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 30 tháng 09 năm 2013,

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

- Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:
 - + Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.
 - + Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ: Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	9.130.257.084	-	-	9.130.257.084
Vay và nợ	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải trả cho người lao động	482.449.000	-	-	482.449.000
Chi phí phải trả	5.102.099.293	1.312.992.283	179.304.000	6.594.395.576
Các khoản phải trả khác	1.500.504.848	-	-	1.500.504.848
Cộng	46.215.310.225	1.312.992.283	179.304.000	47.707.606.508
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	9.167.533.421	-	-	9.167.533.421
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	1.701.139.857	-	-	1.701.139.857
Chi phí phải trả	3.309.632.446	978.589.800	161.804.000	4.450.026.246
Các khoản phải trả khác	1.335.871.812	0	-	1.335.871.812
Cộng	15.514.177.536	978.589.800	161.804.000	16.654.571.336

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Cổ đông lớn	
Vật liệu Xây dựng Bình Dương	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	3.025.766.508	2.589.132.391
	Đã thu tiền bán sản phẩm	13.259.408.419	9.987.332.633

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	30/09/2013	01/01/2013
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	3.025.766.508	4.502.035.840

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. DT An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.279.483.343	6.668.667.642	78.948.150.985
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	69.891.331.166	6.291.948.646	76.183.279.812
-Doanh thu bán sản phẩm khác	4.654.545	230.973.664	235.628.209
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	2.383.497.632	112.326.092	2.495.823.724
-Doanh thu nội bộ	0	33.419.240	33.419.240
Gía vốn hàng bán	46.575.627.721	6.477.475.539	53.053.103.260
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	44.390.086.161	6.103.652.380	50.493.738.541
-Gía vốn bán sản phẩm khác		228.077.827	228.077.827
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2.185.541.560	112.326.092	2.297.867.652
-Gía vốn nội bộ	0	33.419.240	33.419.240
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.703.855.622	191.192.103	25.895.047.725
Chi phí không phân loại			1.930.241.437
Doanh thu hoạt động tài chính	3.057.864.631	935.547	3.058.800.178
Chi phí tài chính			613.333.333
Thu nhập khác			0
Chi phí khác	55.838.655		55.838.655
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.518.306.633	157.629.846	6.675.936.479
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(76.278.333)	149.646.530	73.368.197
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			19.751.866.196
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	355.054.935	480.816.947	835.871.882
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	2.107.190.034	739.056.948	2.846.246.982

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 3 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ

Nguyên giá	9.470.569.573	26.859.123.614	36.329.693.187
Hao mòn lũy kế	7.685.134.413	11.461.124.688	19.146.259.101
Gía trị còn lại cuối kỳ	1.785.435.160	15.397.998.926	17.183.434.086

- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ

Gía trị ban đầu	37.494.745.571	37.125.598.100	74.620.343.671
Phân bổ lũy kế	31.408.651.203	10.415.104.637	41.823.755.840
Gía trị còn lại cuối kỳ	6.086.094.368	26.710.493.463	32.796.587.831

Người lập



NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HẢI

Bình Dương ngày 14 tháng 10 năm 2013

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIẾT